

第11课:他比我大三岁。

Bài 11: Anh ấy lớn hơn tôi 3 tuổi.





chànggē

唱歌

1

nán

男

2

kěnéng

可能

3

piányi

便宜

4

yòubian

右边

5

nǚ

女

6



xìng
姓

7

háizi
孩子

8

bǐ
比

9

shuōhuà
说话

10

qùnián
去年

11



课文 1: 在歌厅

11-1



Wáng fāng, zuótiān hé nǐ yìqǐ chàngē de rén shì

A: 王方, 昨天和你一起唱歌的人是谁?

Yí ge péngyou.

B: 一个朋友。

Shénme péngyou? Shì bu shì nán péngyou?

A: 什么朋友? 是不是男朋友?

Bú shì bú shì, wǒ tóngxué jièshào de, zuótiān dì yī cì

B: 不是不是, 我同学介绍的, 昨天第一次见。



课文 1: 在歌厅

11-1



A: 王方, 昨天和你一起唱歌的人是谁?

B: 一个朋友。

A: 什么朋友? 是不是男朋友?

B: 不是不是, 我同学介绍的, 昨天第一次见。



课文 1: 在歌厅

11-1



A: Vương Phương, người hát cùng bạn hôm qua là ai vậy?

B: Một người bạn.

A: Bạn gì thế? Có phải bạn trai không?

B: Không phải, không phải đâu, là người bạn mà bạn học tôi giới thiệu, hôm qua là lần đầu tiên gặp.



课文 2: 在宿舍

11-2



Zuǒbian zhè ge kàn bàozhǐ de nǚ hái zi shì nǐ jiějie

A: 左边这个看报纸的**女孩子**是你**姐姐**吗?

Shì, yòubian xiě zì de nà ge rén shì wǒ gēge.

B: 是, 右边**写字**的那个人是我哥哥。

Nǐ gēge duō dà?

A: 你哥哥多大?

Èr shí wǔ suì, tā bǐ wǒ dà sān suì.

B: **25岁**, 他**比我大三岁**。



课文 2: 在宿舍

11-2



A: 左边这个看报纸的**女孩子**是你**姐姐**吗?

B: 是, 右边**写字**的那个人是我哥哥。

A: 你哥哥多大?

B: **25岁**, 他**比我大三岁**。



课文 2: 在宿舍

11-2



A: Cô gái bên trái đang đọc báo kia là chị của bạn à?

B: Đúng rồi, còn người bên phải đang viết kia là anh trai tôi.

A: Anh trai bạn bao nhiêu tuổi?

B: 25 tuổi, anh ấy lớn hơn tôi ba tuổi.



课文 3: 在商店

11-3



Jīntiān de xīguā zěnmē mài?
A: 今天的西瓜怎么卖?

Sān kuài wǔ yì jīn.
B: 三块五一斤。

Bǐ zuótiān pián yi.
A: 比昨天便宜。

Shì, píngguǒ yě bǐ zuótiān piányi yìxiē.
B: 是, 苹果也比昨天便宜一些。

Nín lái diǎnr ba.
您来点儿吧。

课文 3: 在商店



11-3



A: 今天的西瓜怎么卖?

B: 三块五一斤。

A: 比昨天便宜。

B: 是, 苹果也比昨天便宜一些。

您来点儿吧。



课文 3: 在商店

11-3



A: Dưa hấu hôm nay bán bao nhiêu tiền một cân?

B: 3 tệ 5 một cân.

A: Rẻ hơn hôm qua nhỉ.

B: Đúng vậy, táo cũng rẻ hơn hôm qua một chút.

Mua một ít nhé?



课文 4: 在学校

11-4



Qiánbian shuōhuà de nà ge rén jiù shì wǒ de Hànyǔ

A: 前边说话的那个人就是我的汉语老师。

Nǐ kěnéng bú rènshi tā.

你可能不认识她。

Shì xīn lái de Hànyǔ lǎoshī ma?

B: 是新来的汉语老师吗?

Shì qùnián lái de, tā xìng wáng, èr shí bā

A: 是去年来的, 她姓王, 28岁。

Tā bǐ wǒmen lǎoshī xiǎo liǎng suì.

B: 她比我们老师小两岁。



课文 4: 在学校

11-4



A: 前边说话的那个人就是我的汉语老师。

你可能不认识她。

B: 是新来的汉语老师吗?

A: 是去年来的, 她姓王, 28岁。

B: 她比我们老师小两岁。

课文 4: 在学校

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



11-4



A: Người đang nói chuyện phía trước kia chính là giáo viên tiếng Trung của tôi. Có thể bạn không quen cô ấy.

B: Là cô giáo tiếng Trung mới đến à?

A: Cô ấy đến từ năm ngoái, họ Vương, 28 tuổi.

B: Cô ấy nhỏ hơn cô giáo của chúng tôi hai tuổi.